

Số: **05** /BC- UBND

Quảng Ngãi, ngày **09** tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi năm 2016

Thực hiện nội dung Công văn số 5081/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 19/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện, cụ thể như sau:

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
Số:.....	231
Ngày:.....	09/01/17
Chuyên:.....	

1. Kết quả thực hiện năm 2016

1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật

- Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về việc thông qua Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 -2020. Trên cơ sở Nghị quyết của HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể..

- Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 về Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; theo đó, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 về Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện

Nhằm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, cụ thể:

- Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 về việc thành lập Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 về việc giao chỉ tiêu vận động lao động tham gia xuất khẩu lao động năm 2016, theo đó UBND 6 huyện nghèo của tỉnh đã vận động được 360 chỉ tiêu tại;

- Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 về việc phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo học nghề theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Quảng Ngãi năm 2016.

Đồng thời, trên cơ sở Quyết định số 1893/QĐ-BKHĐT ngày 17/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định phân bổ vốn cho các chương trình, dự án để triển khai thực hiện và kịp thời có văn bản chỉ đạo, đôn đốc các sở, ban ngành, UBND các huyện khẩn trương tổ chức thực hiện.

3. Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo năm 2016

3.1. Dự án 1 (Chương trình 30a)

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo.

- Ngân sách trung ương bố trí 140.580 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển 126.000 triệu đồng; vốn sự nghiệp 14.580 triệu đồng.

Trong năm 2016, bố trí thực hiện 131 công trình. Trong đó, số công trình được khởi công mới trong năm 2016 là 35 công trình, trong đó có 06 công trình giao thông, 07 công trình thủy lợi, 14 công trình trường lớp học, 06 công trình văn hóa, 02 công trình y tế,

Số công trình được đầu tư chuyển tiếp 28 công trình, gồm: 12 công trình giao thông, 03 công trình thủy lợi, 09 công trình trường học, 02 công trình văn hóa, 02 công trình y tế.

Số công trình duy tu bảo dưỡng, gồm 68 công trình, trong đó 13 công trình trường học, 16 công trình nước sinh hoạt, 14 công trình sinh hoạt cộng đồng, 15 công trình giao thông, 04 công trình thủy lợi và 06 công trình khác.

Tổng kinh phí giải ngân đến ngày 25/12/2016 là 65.106 triệu đồng. Tỷ lệ giải ngân đạt 70,47%.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Tổng ngân sách thực hiện là 21.760,5 triệu đồng. Trong đó, ngân sách trung ương bố trí 20.363 triệu đồng, gồm vốn đầu tư phát triển 18.900 triệu

đồng, vốn sự nghiệp 1.463 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí 661 triệu đồng cho đầu tư phát triển; vốn huy động từ nhân dân 736,5 triệu đồng.

- Trong năm 2016 bố trí thực hiện là 55 công trình. Trong đó số công trình được đầu tư mới 28 công trình (gồm 17 công trình giao thông, 02 công trình chợ, 02 công trình trường học, 02 công trình thủy lợi, 03 công trình nước sinh hoạt cộng đồng và 02 công trình đường nội đồng). Số công trình đầu tư chuyển tiếp 05 công trình (gồm 02 công trình chợ, 02 công trình giao thông và 01 công trình thủy lợi).

Số công trình duy tu bảo dưỡng 22 công trình, gồm: 07 công trình trường học, 02 công trình sinh hoạt cộng đồng, 10 công trình giao thông, 02 công trình chợ và 01 công trình thủy lợi.

Tổng kinh phí giải ngân đến ngày 25/12/2016 là 5.101,9 triệu đồng. Tỷ lệ giải ngân đạt 23,45%.

c) *Tiểu dự án 3*: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Tổng kinh phí được giao 56.052 triệu đồng. UBND tỉnh đã phân khai nguồn kinh phí này về các huyện; các huyện đã phân khai xong vào tháng 12/2016. Hiện nay các xã đang khẩn trương thực hiện.

d) *Tiểu dự án 4*: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Tổng nguồn kinh phí thực hiện là 2.277 triệu đồng, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 1.180 triệu đồng và nguồn từ năm 2015 chuyển sang 887 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí 210 triệu đồng. Đến ngày 25/12/2016, thực hiện giải ngân 379,564 triệu đồng, tỷ lệ 16,67%.

- Số người được hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và các thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài là 69 người; số lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 69 người. Trong đó số người nghèo là 36 người, người cận nghèo 17 người, phụ nữ, dân tộc thiểu số 16 người.

- Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực: 629 cán bộ và tuyên truyền viên cơ sở; hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 139 người làm công tác tư vấn trực tiếp cho lao động địa phương; số buổi được tuyên truyền vận động được hỗ trợ từ ngân sách: 1.440 buổi.

- Số lượt người lao động/gia đình người lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước: 60 người, số lao động có việc làm sau khi được tư vấn: 22 người.

Tỷ lệ lao động đã xuất cảnh ở 6 huyện miền núi 69/360 chỉ tiêu, đạt tỷ lệ 19,17%.

3.2. Dự án 2 (Chương trình 135)

Ngân sách trung ương bố trí 79.218 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển 58.140 triệu đồng; vốn sự nghiệp 20.718 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí 360 triệu đồng cho đầu tư phát triển thực hiện Tiểu dự án 1.

a) *Tiểu dự án 1*: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn.

- Ngân sách trung ương bố trí 60.218 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển 58.140 triệu đồng; vốn sự nghiệp 1.718 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí 360 triệu đồng cho đầu tư phát triển.

- Số công trình được đầu tư 149, trong đó: đầu tư mới 116 công trình, duy tu bảo dưỡng 33 công trình.

Về phân cấp quản lý thực hiện: UBND huyện là cấp quyết định đầu tư các dự án thuộc Chương trình 135 trên địa bàn huyện.

Về phân cấp xã làm chủ đầu tư: Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất phân cấp UBND xã làm chủ đầu tư; đối với dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phân cấp cho 68 xã (chiếm tỷ lệ 97,14% số xã) thực hiện Chương trình 135 làm chủ đầu tư 114 công trình, giao cơ quan cấp huyện làm chủ đầu tư 02 công trình tại 02 xã. Đối với duy tu bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng giao 100% số công trình do UBND cấp xã làm Chủ đầu tư.

Thực hiện nguyên tắc dân chủ công khai và có sự tham gia của cộng đồng, các nội dung thực hiện, nguồn vốn thực hiện đều có sự tham gia của người dân ngay từ khâu lập kế hoạch đến việc tổ chức thực hiện chương trình.

Tỷ lệ giải ngân đến ngày 25/12/2016 đạt 48,8% kế hoạch vốn giao.

b) *Tiểu dự án 2*: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn.

- Ngân sách trung ương bố trí 19.000 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện:

+ Hỗ trợ giống cây trồng: cấp 50 kg giống lúa; 820 kg lạc giống; 1.658.444 cây lâm nghiệp (keo, qué, huỳnh đàn, tre lầy măng). Tổng số hộ được hỗ trợ giống cây trồng là 1.354 hộ.

+ Hỗ trợ giống vật nuôi: cấp 234 con heo giống; 316 con bò giống; 226 con trâu cái giống; 75 con dê. Tổng số hộ được cấp giống vật nuôi là 733 hộ.

+ Hỗ trợ vật tư sản xuất: cấp 376 kg phân bón các loại cho 04 hộ; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi cho 95 hộ.

+ Hỗ trợ công cụ sản xuất: cấp 122 máy tuốt lúa; 84 máy cắt lúa đeo vai các loại; 03 máy bơm nước; 16 máy làm đất và 59 bình phun thuốc. Tổng số hộ được hỗ trợ công cụ sản xuất là 903 hộ.

+ Tập huấn: Tổ chức 02 lớp tập huấn kỹ thuật khuyến nông cho 80 hộ.

+ Xây dựng mô hình: Thực hiện 02 mô hình trồng trọt.

c) *Tiểu dự án 3*: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; thôn đặc biệt khó khăn.

Ngân sách trung ương bố trí 2.390 triệu đồng. Nguồn vốn này vừa được Trung ương thông báo tại Quyết định số 2447/QĐ-TTg ngày 14/12/2016 nên chưa triển khai thực hiện.

3.3. Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135)

- Tổng ngân sách được bố trí 1.028 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương bố trí 500 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí 246 triệu đồng; huy động khác 282 triệu đồng;

- Số mô hình giảm nghèo: 02 mô hình, trong đó có 01 mô hình nuôi bò sinh sản và 01 mô hình nuôi trâu sinh sản. Tổng số hộ tham gia mô hình là 30 hộ, (100% là hộ nghèo tham gia mô hình).

Tỷ lệ giải ngân đạt 100%.

3.4. Dự án 4 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin)

Ngân sách trung ương bố trí 300 triệu đồng, (thuộc nguồn vốn sự nghiệp).

a) Hoạt động về truyền thông giảm nghèo: 150 triệu đồng.

Trong năm 2016 đã thực hiện 05 chuyên mục tuyên truyền giảm nghèo trên sóng Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh, in 10.625 tờ rơi, xây dựng 05 Pano.

Tổ chức 05 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo cho 250 người tham dự.

b) Hoạt động giảm nghèo về thông tin: 150 triệu đồng.

Sản xuất 1.000 video clip về giảm nghèo.

3.5. Dự án 5 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình)

Ngân sách trung ương bố trí 500 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp.

a) Hoạt động nâng cao năng lực

Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo: Mở 02 lớp tập huấn cho 198 người tham dự, trong đó có 184 cán bộ xã, 14 cán bộ ở các phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, thành phố. Tổng kinh phí thực hiện 219 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân 43,8%.

b) Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá: Đang triển khai thực hiện theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

4. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

- Kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo: Đến cuối năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh giảm 2,13% (từ 15,19% đầu năm 2016 còn 13,06% cuối năm 2016) vượt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra (kế hoạch từ 1,5 đến 2%/năm). Trong đó: 06 huyện nghèo từ 46,76% xuống còn 41,93%, giảm 4,83%/năm (kế hoạch 4%/năm), các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo từ 14,25% vào đầu năm 2016 xuống còn 11,83%, giảm 2,42%; các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc miền núi từ 51,90% xuống còn 46,98% giảm 4,92%.

- Thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, tỉnh phấn đấu 50% huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn (3/6 huyện); 30% xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn (06/19 xã) và 20% đến 30% số xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn (15 xã và 16 Thôn). Song, đây là năm đầu tiên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nên tỉnh chưa có cơ sở đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu này.

5. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 là cơ sở để thực hiện các chính sách, dự án thuộc khung Chương trình giảm nghèo. Trên cơ sở đó, tỉnh đã cụ thể hóa, trình HĐND tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ 4 thông qua Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2016-2020.

- Sự vào cuộc mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị, tạo được phong trào phấn đấu giảm nghèo trong cả tỉnh theo phương châm phát huy nội lực cộng đồng, các tầng lớp dân cư, kết hợp với sự hỗ trợ của nhà nước, thu hút sự tham gia của toàn xã hội, các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang.

- Hầu hết các hộ nghèo đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước, nhất là có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2016, toàn tỉnh có 263 hộ tái nghèo và 2.581 hộ nghèo phát sinh. Bên cạnh đó, thời tiết diễn biến phức tạp, nhất là tình hình mưa lũ kéo dài trong tháng 11 và tháng 12/2016 làm ảnh hưởng khá lớn đến đời sống của nhân dân ở vùng nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nguồn lực đầu tư cho chương trình chưa đáp ứng với mục tiêu và chỉ tiêu đề ra, nhất là thực hiện các chính sách, dự án hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập; việc bố trí nguồn vốn cho địa phương còn chậm trễ, việc lồng ghép hoạt động giữa các chương trình khác với chương trình, dự án giảm nghèo còn hạn chế, nhất là đầu tư cho thôn nghèo, xã nghèo, huyện nghèo về cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo.

- Tổ chức bộ máy cán bộ làm công tác giảm nghèo chưa hoàn thiện, chưa chuyên trách, năng lực chưa đáp ứng yêu cầu; công tác theo dõi, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện chương trình của địa phương và các thành viên Ban chỉ đạo còn chậm trễ, sai sót; các chủ dự án, tiểu dự án thực hiện chế độ thông tin, báo cáo chưa kịp thời.

Nguyên nhân: Năm 2016 là năm đầu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tính giai đoạn 2016-2020, các văn bản hướng dẫn của Trung ương chưa kịp thời, thiếu tính thống nhất dẫn đến địa phương bị động, lúng túng, nhất là việc thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016 trên địa bàn tỉnh đối với chương trình còn chậm.

II. Kế hoạch, giải pháp thực hiện năm 2017

1. Mục tiêu

- Năm 2017, giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh 1,85% năm, riêng các huyện miền núi giảm 5,54%/năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo;

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt; tạo điều kiện cho người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình để tăng thu nhập thông qua tạo việc làm nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

2. Các giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình

a) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, chỉ đạo của chính quyền, phối hợp và giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các Hội đoàn thể của tỉnh để nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tổ chức thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững, đặc biệt là công tác điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) Về cơ chế huy động vốn:

Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình, tích cực huy động, kịp thời đảm bảo theo đúng cơ cấu vốn đã được quy định; bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện chương trình và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

- Vốn ngân sách nhà nước (vốn hỗ trợ trực tiếp cho chương trình hoặc lồng ghép từ các chính sách, chương trình, dự án khác);

- Vốn tín dụng (nguồn vốn Trung ương và nguồn vốn địa phương bố trí kịp thời để thực hiện các tốt chính sách tín dụng ưu đãi);

- Vốn huy động từ cộng đồng (bao gồm cả tiền, hiện vật và ngày công lao động) và doanh nghiệp được thực hiện trên tinh thần tự nguyện, hợp lý, có tính đến đặc điểm kinh tế xã hội, mức độ khó khăn của từng địa phương, đảm bảo các nguyên tắc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình theo quy định;

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách của tỉnh như:

+ Cơ chế hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng cho các hộ thoát nghèo;

+ Chính sách hỗ trợ khuyến khích thoát nghèo bền vững trên địa bàn 06 huyện miền núi giai đoạn 2017 – 2020, theo hướng người nghèo tạo ra càng nhiều sản phẩm có giá trị thì càng được hỗ trợ nhiều từ kinh phí Nhà nước.

+ Ban hành cơ chế phân cấp, quản lý và điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Ban hành cơ chế, giải pháp huy động nguồn vốn;

+ Tổ chức triển khai Kế hoạch phát động phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo- không để ai bị bỏ lại phía sau”.

3. Bố trí nguồn lực năm 2017

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện Chương trình trong năm 2017 là: 446.878 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn Trung ương theo Kế hoạch trung hạn: 367.593 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh: 58.795 triệu đồng;
- Ngân sách huyện: 12.300 triệu đồng;
- Ngân sách xã và đóng góp hộ dân: 8.200 triệu đồng.

III. Đề xuất, kiến nghị

1. Đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Sớm có văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định tại Quyết định 1722/QĐ-TTg (Dự án 1- Tiểu dự án 4 Chương trình 30a).

- Giới thiệu cho tỉnh một số doanh nghiệp xuất khẩu lao động có uy tín và có biện pháp đảm bảo cho các doanh nghiệp khi tuyển chọn lao động, ký hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài thực hiện theo đúng Thông tư số 22/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/10/2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Sớm trình Thủ tướng Chính phủ: quyết định tăng mức hỗ trợ cho người lao động bị rủi ro theo Quyết định số 144/2007/QĐ-TTg ngày 31/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, quản lý và sử dụng “Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước”; phê duyệt các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2017-2020 để địa phương có cơ sở thực hiện; tổng hợp, báo cáo danh sách huyện nghèo áp dụng theo tiêu chí tại Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 07/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Có hướng dẫn cụ thể để địa phương thống nhất thực hiện nội dung ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo và an sinh xã hội đối với hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập (tại Công văn số 17332/BTC-NSNN ngày 06/12/2016 của Bộ Tài chính).

2. Đối với Ủy ban Dân tộc

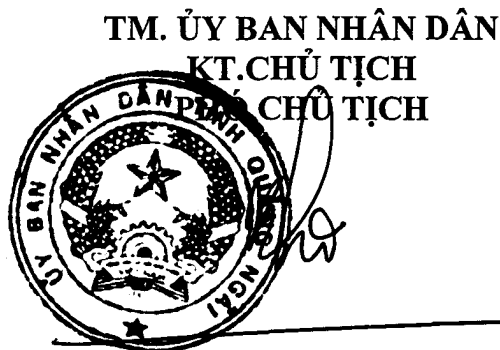
- Sớm ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Dự án 2: Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để địa phương thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.

- Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả xác nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 để làm cơ sở thực hiện Chương trình này từ năm 2017.

Kính báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Ủy ban Dân tộc (báo cáo);
- Các Bộ: LĐTBXH, Tài chính, KHĐT (báo cáo);
- Văn phòng quốc gia giảm nghèo TW;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ngành là thành viên BCĐ CTMTQG giảm nghèo bền vững tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: C, PCVP, các phòng nghiên cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTviệt16.



Phạm Trường Thọ

Phụ lục

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi năm 2016
(Kèm theo Báo cáo số 100/BND ngày 01/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện		Kế hoạch năm 2017
				Cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
A	Dự án 1 Chương trình 30a	Triệu đồng	220.669,50	70.587,14	31,99	326.635,00
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	Triệu đồng	140.580	65.106	70,47	204.129
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	140.580	65.106	70,47	204.129,0
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	126.000	62.006	49,21	188.044,9
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	14.580	3.100	21,26	16.084,1
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	140.580	65.106	70	174.062,0
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	126.000	62.006	49,21	160.345,9
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	14.580	3.100	21,26	13.716,1
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				30.067,0
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				27.699,0
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				2.368,0
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện		131	131	100	
2,1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	35	35	100	
	Công trình giao thông	Công trình	6	6	100	
	Công trình thủy lợi	Công trình	7	7	100	
	Công trình trường học	Công trình	14	14	100	
	Công trình văn hoá	Công trình	6	6	100	
	Công trình y tế	Công trình	2	2	100	
2,2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình	28	28	100	
	Công trình giao thông	Công trình	12	12	100	
	Công trình thủy lợi	Công trình	3	3	100	

	Công trình trường học	Công trình	9	9	100	
	Công trình văn hoá	Công trình	2	2	100	
	Công trình y tế	Công trình	2	2	100	
2,3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	68	68	100	
	Công trình trường học	Công trình	13	13	100	
	Công trình nước sinh hoạt	Công trình	16	16	100	
	Công trình sinh hoạt cộng đồng	Công trình	14	14	100	
	Công trình giao thông	Công trình	15	15	100	
	Công trình thủy lợi	Công trình	4	4	100	
	Công trình khác	Công trình	6	6	100	
II	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Triệu đồng	21.760,50	5.101,90	23,45	27.556,00
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	21.760,50	5.101,90	23,45	27.556,00
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	19.561	3.798,40	19,42	25.759
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	1.463	567,00	38,76	1.797
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	20.363	3.704,40	18,19	22.963
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	18.900	3.137,40	16,6	21.466
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	1.463	567	38,76	1.497
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	661	661	100	4.593
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	661	661	100	4.294
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				299
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	736,5	736,5	100	
2	Kết quả thực hiện	Công trình	55	55	100	
2,1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	28	28		
	Công trình giao thông	Công trình	17	17		
	Công trình chợ	Công trình	2	2		
	Công trình trường học	Công trình	2	2		
	Công trình thủy lợi	Công trình	2	2		
	Công trình nhà sinh hoạt cộng đồng	Công trình	3	3		
	Công trình đường nội đồng	Công trình	2	2		

2,2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình	5	5		
	Công trình chợ	Công trình	2	2		
	Công trình giao thông	Công trình	2	2		
	Công trình thủy lợi	Công trình	1	1		
2,3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	22	22		
	Công trình trường học	Công trình	7	7		
	Công trình sinh hoạt cộng đồng	Công trình	2	2		
	Công trình giao thông	Công trình	10	10		
	Công trình chợ	Công trình	2	2		
	Công trình thủy lợi	Công trình	1	1		
III	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Triệu đồng	56.052	0	0	93.000
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	56.052	0	0	93.000
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	56.052			62.000
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				31.000
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Huyện nghèo					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án				
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình				
2,2	Xã ĐBKK vùng bãi ngang					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				

	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án				
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình				
IV	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Triệu đồng	2.277	379,564	16,669	1.950
1	Tổng ngân sách, gồm	Triệu đồng	2.277	379,564	16,67	1.950
	- Ngân sách Trung ương (bao gồm nguồn 2015 chuyển sang)	Triệu đồng	2.067	379,564	18,36	1.300
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng	210	0	0,00	650
	- Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kinh phí giải ngân	Triệu đồng	2277	379,564	16,67	
	- Chia theo nguồn ngân sách					
	+ Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	2067	379,564		
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng	210	0		
	+ Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
	- Chia theo hoạt động					
	+ Hỗ trợ người lao động	Triệu đồng	589,7	276,67		
	+ Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn đi làm việc ở nước ngoài	Triệu đồng	218,01	93,894		
	+ Tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động về nước	Triệu đồng	124	9		
3	Kết quả thực hiện	Người	360	69	19,17	
3.1.1	Hỗ trợ đào tạo					
a.	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người		69		
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người		36		
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người		17		
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người		16		
	- Trong đó:					

	Số lao động được hỗ trợ đào tạo nghề trong tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người			
	<i>Chia theo đối tượng:</i>				
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người			
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người			
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người			
b.	Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết):	Người	69		
	<i>- Chia theo đối tượng:</i>				
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	36		
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	17		
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	16		
	<i>- Trong đó:</i>				
	Số lao động hoàn thành khóa đào tạo nghề trong tổng số lao động hoàn thành các khóa đào tạo	Người			
	<i>Chia theo đối tượng:</i>				
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người			
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người			
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người			
3.1.2	Tổng số lao động được hỗ trợ thủ tục xuất cảnh	Người	69		
	<i>Chia theo đối tượng:</i>				
	- Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	36		
	- Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	17		
	- Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	16		
3.1.3	Tổng số lao động đã xuất cảnh	Người	69		
	<i>- Chia theo đối tượng:</i>				

	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người		36		
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người		17		
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người		16		
	- Trong đó:					
	Tổng số lao động được đào tạo nghề đã xuất cảnh	Người				
	<i>Chia theo đối tượng:</i>					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
3,2	Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn					
3.2.1	Nâng cao năng lực cán bộ					
	- Số lớp nâng cao năng lực được thực hiện	Lớp		10		
	- Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực	Người		629		
3.2.2	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
	- Số người làm công tác tư vấn trực tiếp cho người lao động ở địa phương	Người		139		
	- Số buổi tuyên truyền, vận động được hỗ trợ từ ngân sách/nguồn huy động	Buổi		1440		
3,3	Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương					
	- Số lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước	Người		60		
	- Số lao động có việc làm sau khi được tư vấn	Người		22		
B	Chương trình 135	Triệu đồng	100.608,0	57.620,2	57,3	117.583,0
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	Triệu đồng	79.218,0	38.620,2	48,8	84.262,0

1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	79.218,0	38.620,2	48,75	84.262,0
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	58.500,0	37.203,2	63,60	78.364
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	20.718,0	1.417,0	6,84	5.898
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	78.858,0	38.620,2	48,97	81.808
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	58.140,0	37.203,2	63,99	76.082
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	20.718,0	1.417,0	6,84	5.726
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	360	360	100	2.454
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	360	360	100	2.282
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				172
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	116	116	100	
	Công trình giao thông	Công trình	68	68	100	
	Công trình thủy lợi	Công trình	16	16	100	
	Công trình điện	Công trình	4	4	100	
	Công trình sinh hoạt động đồng	Công trình	17	17	100	
	Trạm phát thanh	Công trình	7	7	100	
	Công trình giáo dục	Công trình	2	2	100	
	Công trình khác	Công trình	2	2	100	
2,2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình	0	0		
2,3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	32	32	100	
	Công trình giao thông	Công trình	9	9	100	
	Công trình thủy lợi	Công trình	9	9	100	
	Công trình sinh hoạt động đồng	Công trình	5	5	100	
	Công trình khác	Công trình	10	10	100	
3	Tổng số xã	Xã	56	56	100	
4	Tổng số thôn bản	Thôn bản	46	46	100	

II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	Triệu đồng	19.000	19.000	100	28.500
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	19.000	19.000	100	28.500
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	19.000	19.000	100	19.000
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				9500
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Lượt hộ	3165	3165	100	
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án	5	5	100	
	Hỗ trợ giống cây trồng	cây		1658444		
	Hỗ trợ giống vật nuôi	con		851		
	Hỗ trợ vật tư sản xuất	kg		376		
	Hỗ trợ công cụ sản xuất	máy móc, công cụ		284		
	Tập huấn			2		
	- Số mô hình NRMHGN		2	2	100	
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình	2	2	100	
III	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	Triệu đồng	2.390	0	0	4.821
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	2.390	0	0	4.821
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	2.390	0		4.510
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0	0		311
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0	0		0

2	Kết quả thực hiện					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)			Chưa thực hiện do mới phân bổ vốn vào cuối năm 2016		
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Luợt người				
C	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (trên địa bàn xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a)	Triệu đồng	1.028	1.028	100	1.500
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	1.028	1.028	100	1.500
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	500	500	100	1.000
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	246	246	100	500
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	282	282	100	
2	Kết quả thực hiện					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án				
	- Số mô hình NRMHGN		2	2	2	
	+ Số người được hỗ trợ	Người	2	60	60	
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình	2	2	2	
	Mô hình nuôi bò lai sinh sản	Mô hình	1	1	2	
	Mô hình nuôi trâu sinh sản	Mô hình	1	1	2	
D	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Triệu đồng	300	300	100	500
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	300	300	100	500

	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	300	300	100	500
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				400
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				100
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2.1.	Hoạt động truyền thông về giảm nghèo					
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình	5	5	100	6
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm	10.625	10.625	100	
	+ Số lượng pano	Cái	5	5	100	
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc				

+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc				
- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
+ Số lượng sách	Cuốn				
- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo					
+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại	5	0	0	
+ Số người tham gia đối thoại	Người	250	0	0	
2.2. Hoạt động giảm nghèo về thông tin					
- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cơ động	Cán bộ				
- Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin	Hộ				
- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
- Số lượng sách chuyên đề do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
+ Số lượng sách	Cuốn				
- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				

	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip	1.000	1.000	100	
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	ấn phẩm				
	- Số lượng phương tiện nghe - xem được hỗ trợ	Phương tiện				
	- Số lượng huyện được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện				
	- Số lượng xã được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã				
	- Số lượng xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động	Xã				
	- Số lượng điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời có ở xã	Điểm				
	- Số Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư	Cụm				
E	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình	Triệu đồng	500	219	43,8	660
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	500	219	43,80	660
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	500	219	43,80	550
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				110
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
1	Kết quả thực hiện					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	2	2	100	2
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	198	198	100	198
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				2
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				50
	- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá					
	+ Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn	15	0	0	17
	Tổng kinh phí		323.105,50	129.754,35	40,16	446.878,00